

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
Đồng kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính v/v hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và căn cứ tình hình kết quả hoạt động kinh doanh Quý I/2019 của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 (“Công ty”, Mã chứng khoán: HT1), Công ty kính giải trình, như sau:

Kết quả lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ Quý I/2019 đạt 105,55 tỷ đồng tăng 23,77 tỷ đồng so với Quý I/2018 và kết quả lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý I/2019 đạt 105,57 tỷ đồng tăng 23,91 tỷ đồng so với quý I/2018 chủ yếu do Lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ tăng 23,77 tỷ đồng.

Các nguyên nhân chủ yếu tác động đến kết quả trong kỳ, như sau:

- (i) Tăng sản lượng tiêu thụ xi măng so với cùng kỳ năm trước 15%, và
- (ii) Tăng thu nhập từ hoạt động tài chính do lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ các khoản vay ngoại tệ tại thời điểm cuối Quý I/2019.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu P.TCKT, P.TCHC.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lưu Đình Cường



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P. Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

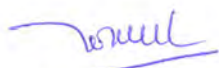
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND


TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý I	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		1.660.306.091.177	1.923.164.700.437
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.1	287.021.453.571	776.301.677.799
1. Tiền		111		284.916.472.881	774.223.412.779
2. Các khoản tương đương tiền		112		2.104.980.690	2.078.265.020
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	V.2	10.568.170.167	10.303.297.302
1. Chứng khoán kinh doanh		121		804.151	804.151
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		10.567.366.016	10.302.493.151
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		534.539.203.241	453.240.787.841
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	V.3	288.146.179.430	336.078.834.430
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	V.4	140.082.520.756	37.594.114.044
3. Phải thu ngắn hạn khác		136	V.5	107.334.198.951	79.334.308.786
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	V.5	(1.023.695.896)	(1.023.695.896)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		139		-	1.257.226.477
IV. Hàng tồn kho		140	V.6	791.032.051.481	654.189.320.578
1. Hàng tồn kho		141		821.161.707.001	684.701.032.516
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		(30.129.655.520)	(30.511.711.938)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		37.145.212.717	29.129.616.917
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	V.10	17.917.245.728	4.906.350.667
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		19.084.105.484	24.065.200.996
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153	V.14	143.861.505	158.065.254
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		8.600.610.663.287	8.707.884.215.346
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		12.133.688.361	11.739.437.393
1. Phải thu dài hạn khác		216	V.5	12.133.688.361	11.739.437.393
II. Tài sản cố định		220		7.307.946.260.475	7.478.793.925.620
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.7	7.205.868.135.444	7.375.898.926.627
<i>Nguyên giá</i>		222		13.518.971.805.785	13.534.697.775.872
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		223		(6.313.103.670.341)	(6.158.798.849.245)
2. Tài sản cố định vô hình		227	V.8	102.078.125.031	102.894.998.993
<i>Nguyên giá</i>		228		131.495.206.083	131.055.206.083
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		229		(29.417.081.052)	(28.160.207.090)
III. Tài sản dở dang dài hạn		240		1.051.501.928.297	989.568.592.749
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	V.9	1.051.501.928.297	989.568.592.749
IV. Đầu tư tài chính dài hạn		250	V.2	29.872.500.000	26.644.100.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253		56.000.000.000	56.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254		(26.127.500.000)	(29.355.900.000)
V. Tài sản dài hạn khác		260		199.156.286.154	201.138.159.584
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.10	91.416.649.158	88.980.304.016
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262	V.19	2.980.565.236	5.112.768.042
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn		263		104.499.604.203	106.777.250.048
4. Lợi thế thương mại		269		259.467.557	267.837.478
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		10.260.916.754.464	10.631.048.915.783

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý I	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		4.990.263.283.550	5.453.967.587.768
I. Nợ ngắn hạn	310		3.440.577.491.296	3.727.352.439.517
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	914.143.486.844	1.108.485.657.395
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	24.055.375.777	50.141.746.865
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	43.270.234.532	87.881.036.943
4. Phải trả người lao động	314		43.870.565.023	125.623.545.512
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	25.345.317.773	56.202.053.768
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	36.025.264.240	111.165.348.781
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	18.576.697.025	20.032.824.200
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	2.240.029.982.312	2.119.845.367.608
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	82.026.152.914	11.739.951.455
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.234.414.856	36.234.906.990
II. Nợ dài hạn	330		1.549.685.792.254	1.726.615.148.251
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	1.541.593.364.337	1.719.005.139.465
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	8.092.427.917	7.610.008.786
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.270.653.470.914	5.177.081.328.015
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	5.270.653.470.914	5.177.081.328.015
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.815.899.110.000	3.815.899.110.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>3.815.899.110.000</i>	<i>3.815.899.110.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70.790.410.045	70.790.410.045
3. Cổ phiếu quỹ	415		(902.752.100)	(902.752.100)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		519.682.709.128	519.682.709.128
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		856.910.935.671	763.350.276.147
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>751.350.276.147</i>	<i>121.953.486.019</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>105.560.659.524</i>	<i>641.396.790.128</i>
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8.273.058.170	8.261.574.795
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		10.260.916.754.464	10.631.048.915.783

TP.HCM, ngày 19 tháng 4 năm 2019



Nguyễn Thị Loan
 Người lập biểu



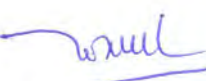
Bùi Nguyên Quỳnh
 Kế Toán Trưởng

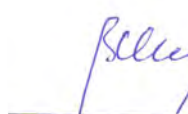


Lưu Đình Cường
 Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý I năm 2019


CHỈ TIÊU	Ma số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.109.412.823.409	1.920.907.359.476	2.109.412.823.409	1.920.907.359.476
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	110.645.239.125	80.657.050.441	110.645.239.125	80.657.050.441
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.998.767.584.284	1.840.250.309.035	1.998.767.584.284	1.840.250.309.035
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.733.986.304.875	1.566.421.815.666	1.733.986.304.875	1.566.421.815.666
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		264.781.279.409	273.828.493.369	264.781.279.409	273.828.493.369
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	16.742.499.085	5.343.737.688	16.742.499.085	5.343.737.688
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	67.547.053.510	109.555.845.162	67.547.053.510	109.555.845.162
Trong đó: chi phí lãi vay	23		62.948.800.210	72.357.976.310	62.948.800.210	72.357.976.310
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	35.236.852.781	27.594.510.805	35.236.852.781	27.594.510.805
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	44.502.829.985	41.212.428.955	44.502.829.985	41.212.428.955
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		134.237.042.218	100.809.446.135	134.237.042.218	100.809.446.135
11. Thu nhập khác	31	VI.7	396.772.959	1.680.326.099	396.772.959	1.680.326.099
12. Chi phí khác	32	VI.8	9.492.977	498.287.503	9.492.977	498.287.503
13. Lợi nhuận khác	40		387.279.982	1.182.038.596	387.279.982	1.182.038.596
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		134.624.322.200	101.991.484.731	134.624.322.200	101.991.484.731
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		26.919.976.495	20.420.960.093	26.919.976.495	20.420.960.093
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.19	2.132.202.806	(96.649.029)	2.132.202.806	(96.649.029)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		105.572.142.899	81.667.173.667	105.572.142.899	81.667.173.667
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		105.560.659.524	81.703.904.702	105.560.659.524	81.703.904.702
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		11.483.375	(36.731.035)	11.483.375	(36.731.035)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
			<u>277</u>	<u>214</u>	<u>277</u>	<u>214</u>


 Nguyễn Thị Loan
 Người lập biểu


 Bùi Nguyên Quỳnh
 Kế Toán Trưởng



TP.HCM, ngày 19 tháng 4 năm 2019


 Lưu Đình Cường
 Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

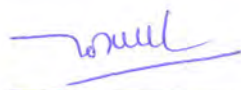
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Q1.2019	Q1.2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		134.624.322.200	101.991.484.731
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		176.459.220.986	181.107.434.604
- Các khoản dự phòng	03		67.158.164.172	39.853.236.422
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(12.640.638.593)	29.718.621.031
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.179.984.567)	(3.201.929.713)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	62.948.800.210	72.357.976.310
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		427.369.884.408	421.826.823.385
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(76.697.367.107)	(7.838.786.291)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(134.183.028.640)	94.903.506.849
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(389.582.305.874)	(171.000.712.167)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(15.447.240.203)	(16.705.569.151)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	56.987.855
- Tiền lãi vay đã trả	14		(97.712.914.614)	(109.419.155.490)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(56.426.836.190)	(32.841.581.748)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(35.000.492.134)	(74.461.631.541)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(377.680.300.354)	104.519.881.701
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(67.570.051.377)	(26.839.624.616)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		391.991.591	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(264.872.865)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	10.200.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		800.722.883	3.201.929.713
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(66.642.209.768)	(23.437.694.903)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			QI.2019	QI.2018
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		957.896.657.182	754.680.274.318
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.002.519.748.337)	(927.556.961.957)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(330.410.000)	(62.041.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(44.953.501.155)	(172.938.728.639)
Lưu chuyển tiền thuần trong quý	50		(489.276.011.277)	(91.856.541.841)
Tiền và tương đương tiền đầu quý	60	V.1	776.301.677.799	347.226.460.747
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.212.951)	19.731.099
Tiền và tương đương tiền cuối quý	70	V.1	287.021.453.571	255.389.650.005


TP.HCM, ngày 19 tháng 4 năm 2019



Nguyễn Thị Loan
 Người lập biểu


 Bùi Nguyên Quỳnh
 Kế Toán Trưởng




 Lưu Đình Cường
 Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất và mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); khai thác đá, cát, sỏi, và đất sét; và thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**: 12 tháng
5. **Cấu trúc Công ty**:
Vào ngày 31/03/2019, Công ty có một (1) công ty con như sau:
 - Tên công ty: Công ty TNHH Đầu tư phát triển Bất động sản Trường Thọ.
 - Địa chỉ: Lầu 05, Tòa nhà Landmark, 5B Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
 - Tỷ lệ góp vốn: 65%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 65%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm**
Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư số 200"); Thông tư số 202/2017/TT-BTC ("Thông tư số 202") do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Nhóm Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200, Thông tư số 202 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
3. **Hình thức sổ kế toán áp dụng**
Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--------------------------------|---|
| Nguyên vật liệu | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và sản phẩm dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Hàng tồn kho bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho bất động

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hàng tồn kho bất động sản bao gồm chi phí tư vấn, chi phí thiết kế và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất được mua hoặc thuê bởi Nhóm Công ty. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được xác định hoặc có thời hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó, các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng có thời hạn, chủ yếu bao gồm tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê, trong khi các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng vô thời hạn thì không được phân bổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm vi tính	3 - 8 năm
Bản quyền	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	5 - 25 năm

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng, hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

8. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

10. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần số hứa của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Nhóm Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

14. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

15. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu đối với giao dịch bán hàng theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị hợp lý của hàng hóa phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng khi:

- Đến hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định của chương trình và không được hưởng hàng hóa miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá; hoặc
- Người mua đạt được đủ điều kiện theo quy định của chương trình và Nhóm Công ty đã thực hiện xong nghĩa vụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế TNDN phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	648.506.744	272.911.460
Tiền gửi ngân hàng	284.267.966.137	773.950.501.319
Các khoản tương đương tiền	2.104.980.690	2.078.265.020
Cộng	287.021.453.571	776.301.677.799

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh:						
Tổng giá trị cổ phiếu	804.151	804.151	-	804.151	804.151	-
- Cổ phiếu NH TMCP			-			-
Ngoại thương Việt Nam	388.299	388.299	-	388.299	388.299	-
- Cổ phiếu khác	415.852	415.852	-	415.852	415.852	-

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	10.567.366.016	10.567.366.016	10.302.493.151	10.302.493.151

c. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Đầu tư vào các công ty khác		29.872.500.000		26.644.100.000
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.310.000	42.000.000.000	2.310.000	42.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	700.000	14.000.000.000	700.000	14.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty khác		(26.127.500.000)		(29.355.900.000)
Tổng cộng		29.872.500.000		26.644.100.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu từ khách hàng	287.472.933.680	335.267.565.030
- Văn phòng điều phối CT MTQG XD Nông Thôn mới Tỉnh Bình Phước	36.060.687.500	21.496.375.000
- Công Ty Cổ Phần Siêu Thị Vật Liệu Xây Dựng Thế Giới Nhà	113.182.496.717	99.736.707.637
- Công Ty TNHH Hòa Thành Tiến	24.267.691.155	35.845.086.455
- Các khoản phải thu khách hàng khác	113.962.058.308	178.189.395.938
Phải thu từ các bên liên quan	673.245.750	811.269.400
Tổng cộng	<u>288.146.179.430</u>	<u>336.078.834.430</u>

Chi tiết phải thu của các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công Ty CP Xi Măng Vicem Hoàng Mai	-	180.891.150
Công Ty TNHH Xi Măng Siam City Nhơn Trạch	-	111.100.000
Công Ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	-	208.312.500
Công Ty TNHH MTV Xi Măng Vicem Tam Điệp	362.280.000	-
Công Ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	310.965.750	310.965.750
Cộng	<u>673.245.750</u>	<u>811.269.400</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán	136.112.811.861	36.124.110.549
- Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam	82.719.490.040	453.499.200
- Công Ty CP XNK Thiết Bị Và Công Nghệ	-	9.900.000.000
- Công Ty CP Kỹ Thuật Môi Trường Việt An	696.431.900	7.986.652.750
- Công Ty TNHH Đầu Tư Vawaz Việt Nam	17.066.103.300	29.213.600
- Các khoản trả trước khác	36.457.209.116	18.581.167.494
Trả trước cho các bên liên quan	3.143.286.400	643.581.000
Tổng cộng	<u>140.082.520.756</u>	<u>37.594.114.044</u>

Chi tiết trả trước cho các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công Ty Cổ Phần Xi Măng Vicem Hải Vân	2.298.626.400	-
Công Ty Tư Vấn Đầu tư Phát Triển Xi Măng	844.660.000	643.581.000
Cộng	<u>3.143.286.400</u>	<u>643.581.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

5. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu bồi thường từ công ty bảo hiểm	6.439.920.872	6.439.920.872
Tiền hỗ trợ nghỉ việc do di dời TNTĐ	52.502.258.500	27.544.997.000
Cho mượn nguyên vật liệu	26.788.480.235	26.788.480.235
Các khoản phải thu khác	21.603.539.344	18.560.910.679
Tổng cộng	107.334.198.951	79.334.308.786
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.023.695.896)	(1.023.695.896)
Giá trị thuần	106.310.503.055	78.310.612.890

Chi tiết phải thu các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công Ty CP Xi Măng Hạ Long	26.788.480.235	26.788.480.235

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ký quỹ dài hạn	12.133.688.361	11.739.437.393

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	76.203.499.430	-	77.235.916.988	
Nguyên liệu, vật liệu	340.664.723.350	(30.129.655.520)	307.481.215.873	(30.511.711.938)
Công cụ, dụng cụ	3.286.435.698	-	3.734.029.289	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.870.143.113	-	13.670.974.643	
Thành phẩm	388.136.905.410	-	282.578.895.723	
Cộng	821.161.707.001	(30.129.655.520)	684.701.032.516	(30.511.711.938)

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P. Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	3.502.394.847.248	8.964.338.608.282	329.730.541.164	40.774.415.012	697.459.364.166	13.534.697.775.872
Mua trong năm	-	3.230.176.950	-	332.550.000	-	3.562.726.950
Đầu tư XD CB hoàn thành	1.600.458.970	-	-	-	-	1.600.458.970
Thanh lý, nhượng bán	-	(19.424.378.639)	(1.464.777.368)	-	-	(20.889.156.007)
Số cuối kỳ	3.503.995.306.218	8.948.144.406.593	328.265.763.796	41.106.965.012	697.459.364.166	13.518.971.805.785
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	1.361.476.063.254	4.224.634.044.779	257.845.555.861	32.474.362.908	282.368.822.443	6.158.798.849.245
Khấu hao trong năm	31.975.909.836	127.519.424.206	8.652.828.597	1.041.481.215	6.004.333.249	175.193.977.103
Thanh lý, nhượng bán	-	(19.424.378.639)	(1.464.777.368)	-	-	(20.889.156.007)
Số cuối kỳ	1.393.451.973.090	4.332.729.090.346	265.033.607.090	33.515.844.123	288.373.155.692	6.313.103.670.341
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	2.140.918.783.994	4.739.704.563.503	71.884.985.303	8.300.052.104	415.090.541.723	7.375.898.926.627
Số cuối kỳ	2.110.543.333.128	4.615.415.316.247	63.232.156.706	7.591.120.889	409.086.208.474	7.205.868.135.444

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	102.202.954.505	3.247.354.120	25.604.897.458	131.055.206.083
Mua trong kỳ	-	-	440.000.000	440.000.000
Số cuối kỳ	102.202.954.505	3.247.354.120	26.044.897.458	131.495.206.083
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	6.597.262.245	3.247.354.120	18.315.590.725	28.160.207.090
Hao mòn trong kỳ	128.210.400	-	1.128.663.562	1.256.873.962
Số cuối kỳ	6.725.472.645	3.247.354.120	19.444.254.287	29.417.081.052
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	95.605.692.260	-	7.289.306.733	102.894.998.993
Số cuối kỳ	95.477.481.860	-	6.600.643.171	102.078.125.031

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các dự án tại Bình Phước	363.360.824.468	362.758.450.076
Dự án đường B.O.T Phú Hữu	543.991.478.122	542.192.583.968
Các dự án tại Kiên Lương	73.218.806.441	71.944.146.197
Khác	70.930.819.266	12.673.412.508
Cộng	1.051.501.928.297	989.568.592.749

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

10. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa	12.236.410.891	-
Cấp quyền khai thác khoáng sản	1.438.521.000	-
Chi phí bảo hiểm	1.937.969.905	4.713.774.834
Khác	2.304.343.932	192.575.833
Cộng	17.917.245.728	4.906.350.667
b. Dài hạn		
Chi phí giải phóng mặt bằng	52.626.217.755	53.012.149.773
Chi phí bóc tầng phủ	20.993.503.280	23.055.278.784
Khác	17.796.928.123	12.912.875.459
Cộng	91.416.649.158	88.980.304.016

11. Vay ngắn hạn và dài hạn**a. Vay ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ				Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số kết chuyển trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	2.240.029.982.312	2.240.029.982.312	957.896.657.182	138.006.683.375	(967.461.247.196)	(8.257.478.657)	2.119.845.367.608	2.119.845.367.608
Cộng	2.240.029.982.312	2.240.029.982.312	957.896.657.182	138.006.683.375	(967.461.247.196)	(8.257.478.657)	2.119.845.367.608	2.119.845.367.608

b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ			Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Số kết chuyển trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trên 1 năm đến 5 năm	1.541.593.364.337	1.541.593.364.337	(35.058.501.141)	(4.346.590.612)	(138.006.683.375)	1.719.005.139.465	1.719.005.139.465
Cộng	1.541.593.364.337	1.541.593.364.337	(35.058.501.141)	(4.346.590.612)	(138.006.683.375)	1.719.005.139.465	1.719.005.139.465

Chi tiết vay từ các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng Công Ty Công Nghiệp Xi Măng Việt Nam	17.568.573.607	17.568.573.607

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	705.931.207.160	705.931.207.160	898.014.309.585	898.014.309.585
Phải trả cho các bên liên quan	208.212.279.684	208.212.279.684	210.471.347.810	210.471.347.810
Cộng	914.143.486.844	914.143.486.844	1.108.485.657.395	1.108.485.657.395

Chi tiết phải trả các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng Công Ty Công Nghiệp XM Việt Nam	69.572.696.622	70.203.888.650
Công Ty CP Vận Tải Hà Tiên	50.356.585.268	83.288.847.167
Công Ty CP Xi Măng Vicem Hoàng Mai	10.111.200.000	9.192.000.000
Công Ty Tư Vấn Đầu tư Phát Triển Xi Măng	68.817.100	259.501.300
Công Ty CP Bao Bì Hà Tiên	3.960.866.569	2.567.659.176
Công Ty CP TM-DV Vận Tải Xi Măng Hải Phòng	973.985.342	2.448.666.680
Công Ty TNHH MTV Hạ Long	55.133.727.258	32.427.528.252
Công Ty CP Xi Măng Vicem Hải Vân	554.002	554.002
CN Cty TNHH MTV Xi Măng Vicem Hoàng Thạch - Xi Nghiệp Tiêu Thụ	16.072.731.971	6.526.414.786
Công Ty CP Vicem Bao Bì Bút Sơn	-	1.112.739.195
Công Ty TNHH MTV Xi Măng Vicem Tam Điệp	-	1.786.400.000
Công Ty CP Vicem VLXD Đà Nẵng	1.961.115.552	579.451.752
Nhà Máy Vật Liệu Chịu Lửa Kiểm Tính	-	77.696.850
Cộng	208.212.279.684	210.471.347.810

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công Ty TNHH SX Vôi TM - DV Thống Nhất	-	5.083.631.044
- Công Ty CP Trang Trí	2.950.509.855	3.460.872.285
- Người mua trả tiền trước khác	21.104.865.922	41.597.243.536
Tổng cộng	24.055.375.777	50.141.746.865

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**a. Phải nộp**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	11.227.906.634	18.506.164.136
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.919.976.495	56.426.836.190
Thuế thu nhập cá nhân	842.159.261	5.064.029.457
Thuế tài nguyên	2.999.852.118	4.809.334.653
Các loại thuế khác	1.280.340.024	3.074.672.507
Cộng	43.270.234.532	87.881.036.943

b. Phải thu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế khác	143.861.505	158.065.254
Cộng	143.861.505	158.065.254

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ nội địa của Công ty là 10%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lãi vay	18.752.423.572	53.537.337.978
Khác	6.592.894.201	2.664.715.790
Cộng	25.345.317.773	56.202.053.768

16. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	1.740.375.928
Kinh phí công đoàn	1.372.044.828	1.348.785.388
Tạm ứng tiền bồi thường từ công ty bảo hiểm	4.338.000.000	4.338.000.000
Cổ tức phải trả	5.543.244.300	5.874.141.175
Các khoản phải trả khác	7.323.407.897	6.731.521.709
Cộng	18.576.697.025	20.032.824.200

17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện khoản doanh thu chưa thực hiện chủ yếu phát sinh từ chương trình khách hàng truyền thống.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

18. Dự phòng phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn		
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	17.028.310.061	11.739.951.455
Chi phí sửa chữa TSCĐ	64.997.842.853	-
Cộng	82.026.152.914	11.739.951.455
b. Dài hạn		
Chi phí phục hồi môi trường	8.092.427.917	7.610.008.786

19. Thuế thu nhập hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Quý I năm 2019	Quý I năm 2018
Chi phí phải trả	2.979.722.646	5.045.990.291	2.066.267.645	(100.878.804)
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	842.590	66.777.751	65.935.161	4.229.775
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	2.980.565.236	5.112.768.042	2.132.202.806	(96.649.029)
Thuế thu nhập hoãn lại				

20. Vốn chủ sở hữu**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn đầu tư của Nhà nước	3.041.025.880.000	3.041.025.880.000
Vốn góp của các cổ đông khác	774.873.230.000	774.873.230.000
Thặng dư vốn cổ phần	70.790.410.045	70.790.410.045
Cổ phiếu quỹ	(902.752.100)	(902.752.100)
Cộng	3.885.786.767.945	3.885.786.767.945
Các quỹ		
Quỹ đầu tư phát triển	519.682.709.128	519.682.709.128

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu phát hành	381.589.911	381.589.911
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	381.589.911	381.589.911
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	381.589.911	381.589.911
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	48.000	48.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.000	48.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	381.541.911	381.541.911
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	381.541.911	381.541.911
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ khó đòi đã xử lý	1.395.687.412	1.395.687.412
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	1.485.883	2.934.593
Euro (EUR)	123	123

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý I năm 2019	Quý I năm 2018
Tổng doanh thu	2.109.412.823.409	1.920.907.359.476
- Xi măng, clinker	2.102.195.837.923	1.907.496.553.596
- Gạch, cát ISO, khác	7.216.985.486	13.410.805.880
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- Chiết khấu thương mại	110.645.239.125	80.657.050.441
Doanh thu thuần	<u>1.998.767.584.284</u>	<u>1.840.250.309.035</u>

2. Giá vốn hàng bán

	Quý I năm 2019	Quý I năm 2018
- Xi măng, clinker	1.732.392.972.472	1.556.887.356.259
- Gạch, cát ISO, khác	1.593.332.403	9.534.459.407
Cộng	<u>1.733.986.304.875</u>	<u>1.566.421.815.666</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm 2019	Quý I năm 2018
Lãi tiền gửi ngân hàng	800.722.883	3.201.929.713
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.011.227.415	156.891.875
Chiết khấu thanh toán được hưởng	645.112.470	784.916.100
Doanh thu hoạt động tài chính khác	285.436.317	1.200.000.000
Cộng	<u>16.742.499.085</u>	<u>5.343.737.688</u>

4. Chi phí tài chính

	Quý I năm 2019	Quý I năm 2018
Chi phí lãi vay	62.948.800.210	72.357.976.310
Chiết khấu thanh toán	7.826.653.300	5.735.706.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	31.028.006.881
Dự phòng giảm giá chứng khoán	(3.228.400.000)	434.155.171
Cộng	<u>67.547.053.510</u>	<u>109.555.845.162</u>

5. Chi phí bán hàng

	Quý I năm 2019	Quý I năm 2018
Chi phí nhân viên	11.550.448.368	8.915.279.857
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.961.592.441	14.382.895.259
Chi phí bán hàng khác	7.724.811.972	4.296.335.689
Cộng	<u>35.236.852.781</u>	<u>27.594.510.805</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

6. Chi phí quản lý

	Quý I năm 2019	Quý I năm 2018
Chi phí nhân viên	16.572.929.944	15.593.646.826
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.501.261.673	15.343.513.520
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.428.638.368	10.275.268.609
Cộng	44.502.829.985	41.212.428.955

7. Thu nhập khác

	Quý I năm 2019	Quý I năm 2018
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	379.261.684	-
Thu nhập khác	17.511.275	1.680.326.099
Cộng	396.772.959	1.680.326.099

8. Chi phí khác

	Quý I năm 2019	Quý I năm 2018
Chi phí khác	9.492.977	498.287.503
Cộng	9.492.977	498.287.503

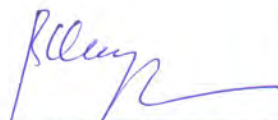
VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2019



Nguyễn Thị Loan
Người lập biểu



Bùi Nguyên Quỳnh
Kế Toán Trưởng




Lưu Đình Cường
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P. Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	3.815.899.110.000	70.790.410.045	(902.752.100)	5.517.214.120	366.706.495.008	922.915.352.519	5.180.925.829.592
Cổ tức	-	-	-	-	-	(572.312.866.500)	(572.312.866.500)
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	641.396.790.128	641.396.790.128
Điều chuyển quỹ	-	-	-	(5.517.214.120)	5.517.214.120	-	-
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	-	147.459.000.000	(228.649.000.000)	(81.190.000.000)
Số dư cuối năm trước	3.815.899.110.000	70.790.410.045	(902.752.100)	-	519.682.709.128	763.350.276.147	5.168.819.753.220
Số dư đầu kỳ	3.815.899.110.000	70.790.410.045	(902.752.100)	-	519.682.709.128	763.350.276.147	5.168.819.753.220
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	105.560.659.524	105.560.659.524
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Số dư cuối kỳ	3.815.899.110.000	70.790.410.045	(902.752.100)	-	519.682.709.128	856.910.935.671	5.262.380.412.744